TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-PT
Ngày 27 - 6 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và ông Nguyễn Văn Thuyên

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Vũ Trí là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà*:** Bà Đào Thị Óng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLPT-DS, ngày 15 tháng 02 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2019/QĐ-PT, ngày 12-4-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn T - Có mặt;

1.2. Bà Nguyễn Thị S - Có đơn xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Z, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn B - Có mặt;

2.2. Bà Phạm Thị H - Có đơn xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Z, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc L - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc T - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Đắk Nông - Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Quang P - Vắng mặt;

4.2. Bà Nguyễn Thị Thùy L - Vắng mặt;

4.3. Ông Nguyễn Hồng L - Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Z, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

4.4. Ông Bùi Ngọc H; địa chỉ: Thôn W, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt.

4.5. Ông Chử Văn N - Có mặt;

Địa chỉ: Thôn Z, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn và ông Trần Văn B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 15-3-2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2000 vợ chồng ông T bà S cùng ông Nguyễn Hồng L và vợ chồng ông Bùi Ngọc H bà Nguyễn Thị Đ (bà Đ là chị gái ruột vợ ông T) cùng nhau mua rẫy rừng chồi tại thôn Z, xã Đ rồi chia nhau sử dụng. Ông T khai hoang thêm phần đất sình (trong đó có phần đất hiện đang tranh chấp), ông T trồng cây ngắn ngày nhưng bị động vật rừng phá nên bỏ không, đến năm 2016 phần đất sình ông T bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa đất số 144, 127 tờ bản đồ số 73 mang tên ông T, bà S. Đầu năm 2016 ông B có đất liền kề đã thuê máy múc phần đất của ông T bà S diện tích 3.189m^2 nằm trong phần đất ông T bà S khai hoang và một phần đã được cấp GCNQSDĐ. Ông T bà S đưa ra chứng cứ là giấy mua bán viết tay giữa ông Bùi Ngọc H với ông P chỉ có mua bán phần đất đồi đã trồng cà phê diện tích khoảng 02 héc ta, không bán phần đất sình nên ông B không có phần đất sình. Ông T bà S yêu cầu ông B bà H trả lại diện tích đất lấn chiếm 3.189m^2 (theo thửa đã được cấp GCNQSDĐ), cụ thể: Thửa đất 144 bị lấn 381,1m^2; thửa đất số 127 bị lấn 1.464,4m^2 và thửa đất BCS 126 với diện tích đất là 2.685,5m^2, chưa được cấp GCNQSDĐ bị lấn là 1.343,5m^2 và yêu cầu ông B bà H phải bồi thường chi phí san lấp phần đất ông B đã múc thành ao là 20.000.000 đồng; chi phí ông T thuê máy đo đạc để biết tứ cận diện tích đất ông B bà H múc lấn chiếm là 5.230.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S thống nhất với ý kiến ông T trình bày như trên và không bổ sung gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T bà S vì phần đất tranh chấp là của ông B mua của ông Nguyễn Quang P vào năm 2013, khi mua đã có GCNQSDĐ số BH 495477 do UBND huyện T cấp ngày 23-4-2012 mang tên bà Nguyễn Thị Thùy L (chị gái ông P đứng tên hộ ông P). Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì GCNQSDĐ mang tên ông B bà H số BX 965393 ngày 06-3-2015. Từ khi nhận chuyển nhượng đất thì đã được múc thành ao có bờ ao làm ranh giới ổn định, có hình dáng kích thước như trong GCNQSDĐ số BH 495477, ông B bà H sử dụng ổn định cho đến năm 2016, do bờ ao phần giáp đất rẫy của ông B bị bồi lấp nên ông B thuê máy múc múc đắp lại. Tuy nhiên, ông B chỉ múc phần bờ ao giáp với đất rẫy của ông B những phần bờ ao giáp rẫy ông T và người khác thì ông B vẫn giữ nguyên hiện trạng cho đến nay. Ông B cho rằng phần đất tranh chấp nằm trong phần đất ông B mua của ông P và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà Nguyễn Thị Thùy L từ năm 2012, ông B bà H sử dụng ổn định từ khi mua cho đến năm 2016, đất ông T mới được cấp GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp chồng lên đất ông B nên mới tranh chấp với ông B, vì vậy ông B bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T bà S.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày:

Việc cấp GCNQSDĐ số BX 965393 cho ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H do UBND huyện T cấp ngày 06-3-2015 là dựa trên phần đất đã được cấp GCNQSDĐ số BH 495447 do UBND huyện T cấp ngày 23-4-2012 mang tên bà Nguyễn Thị Thùy L, do ông B bà H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thùy L, UBND huyện T đã hủy bỏ GCNQSDĐ số BH 495447 mang tên bà Nguyễn Thị Thùy L.

Theo kết quả lồng ghép phần đất tranh chấp có sự chồng lấn giữa thửa 117 và thửa 118 đã cấp GCNQSDĐ cho ông B bà H với thửa 114 và thửa 127, tờ bản đồ số 73 đã cấp GCNQSDĐ cho ông T bà S. Lý do có sự chồng lấn là do phần đất cấp GCNQSDĐ số BH 495447 cấp cho bà Nguyễn Thị Thùy L là dựa trên tờ bản đồ dải thửa số 67 đo năm 2001. Hiện trạng theo tờ bản đồ số 67 đo năm 2001 phần đất bà Nguyễn Thị Thùy L được cấp chỉ có một phần là đất mới còn lại phía bắc và phía Nam giáp đất chưa sử dụng. Khi cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị Thùy L UBND huyện T đã cử cán bộ thẩm tra, đo đạc diện tích đất xin cấp ngoài thực địa rồi chỉnh lý (kẻ tay bằng thước) vào tờ bản đồ số 67 (bản đồ giấy) và giải thửa thành thửa 117 diện tích 19.400m^2 và thửa 118 diện tích 3.080m^2, hiện tại tờ bản đồ giấy số 67 có chỉnh lý bị thất lạc không còn. Năm 2012 đo đạc bằng máy điện tử thì tại vị trí tờ bản đồ số 67 được đo đạc năm 2001 nên phần đất hoang khu vực đất tranh chấp đã được khai hoang để sử dụng và giải thửa thành thửa

114 và thửa 127 (sau này cấp GCNQSDĐ cho ông T). Khi cấp GCNQSDĐ cho ông T bà S là cấp sau không lồng ghép lên tờ bản đồ số 67 đã chỉnh lý, không lồng ghép với phần đất bà Nguyễn Thị Thùy L đã được cấp GNQSDĐ nên phần đất cấp GCNQSDĐ cho ông T bà S có sự chồng lấn lên phần đất đã cấp GCNQSDĐ đã cấp cho ông B bà H. UBND huyện T sẽ thu hồi và điều chỉnh GCNQSDĐ đã cấp theo bản án, quyết định của Tòa án khi có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án những người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Quang P trình bày: Ông P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B bà H như ông B bà H đã trình bày, phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông P mua lại của ông Bùi Ngọc H bà Đ, khi mua có mua cả phần đất đồi, phần đất sình và ông Bùi Ngọc H phải chịu trách nhiệm làm GCNQSDĐ cho ông P, do ông P không có hộ khẩu ở xã Đ nên nhờ bà Nguyễn Thị Thùy L là chị gái đứng tên, việc mua bán ban đầu chỉ làm giấy viết tay. Sau khi mua ông P múc ao ở phần đất sình nhưng do đất bỏ hoang cỏ dại mọc nên không xác định được ranh giới nên ông P có gọi ông T và ông T đứng ra chỉ ranh mốc phần đất sình để ông P múc ao bờ ao như hiện nay vẫn còn bụi tre rừng trên bờ ao do ông P để lại.

Bà Nguyễn Thị Thùy L trình bày: Bà Nguyễn Thị Thùy L chỉ đứng tên trong GCNQSDĐ hộ ông P và ký giấy bán đất cho ông B theo yêu cầu của ông P, đất là của ông P, việc sử dụng đất, chuyển nhượng là do ông P quyết định.

Ông Bùi Ngọc H trình bày: Ông Bùi Ngọc H có mua chung đất như ông T trình bày, ông Bùi Ngọc H có chuyển nhượng đất như ông P trình bày, tuy nhiên ông Bùi Ngọc H chỉ thừa nhận bán đất theo giấy viết tay đã đưa cho ông T giữ, không bán phần đất sình. Việc làm GCNQSDĐ ông Bùi Ngọc H nhờ người khác làm, ông Bùi Ngọc H không nhìn thấy GCNQSDĐ phần đất đã bán cho ông P.

Ông Nguyễn Hồng L trình bày: Ông Nguyễn Hồng L có mua chung đất như ông T trình bày, phần đất sình là của ông T khai hoang, ông Nguyễn Hồng L không đưa ra chứng cứ tài liệu gì.

Ông Chử Văn N trình bày: Ông có chứng kiến việc chuyển nhượng đất giữa ông P và ông Bùi Ngọc H, chuyển nhượng là không có phần đất sình, việc ông T chỉ ranh cho ông P múc đất sình lấy nước tưới thì ông chỉ nghe nói lại.

Kết quả diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại thôn Z, xã Đ, huyện T, có 848,3m^2 ông B đang sử dụng nằm trong phần đất 2.685,5m^2 đã được đo đạc dải thửa thành thửa 126 nhưng chưa cấp cho ai, hiện phần còn lại ông M, bà Q đã bán cho người khác sử dụng, phần đất nằm trong giấy chứng nhận thửa đất 118 là 704,1m^2 ông T chỉ; 769,6m^2 diện tích đất cấp theo thửa 127 của ông Toàn chồng lên thửa 118 của ông B và 418,1m^2 nằm trong GCNQSDĐ theo thửa 127 mà ông T đã được cấp vào năm 2016; 468,66m^2 trong GCNQSDĐ của ông T cấp theo thửa 144 với diện tích là 3.687,5m^2 chồng lên phần diện tích đất của ông B theo thửa 117 với diện tích đất là 19.400 m^2. Tổng diện tích đất tranh chấp là 3.208,76m^2.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, quyết định: Áp dụng khoản 6 khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 165; Điều 166; Điều 168; Điều 169; Điều 202; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 2 khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T bà Nguyễn Thị S đối với ông Trần Văn B bà Phạm Thị H với diện tích đất là 418,1m^2, thửa đất số 127 tờ bản đồ số 73; các yêu cầu khác không chấp nhận.

Buộc ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H phải trả lại diện tích đất là 418,1m^2 cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S theo theo các điểm A, B, 9, 10, 11 và 12 nằm trong GCNQSDĐ số CA 935237 tại thửa đất 127 tờ bản đồ số 73 tọa lạc tại thôn Z, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (có sơ đồ kèm theo);

Tạm giao cho ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H được tiếp tục sử dụng phần đất là 848,3m^2 nằm trong thửa 126 theo các điểm B, 7, 8 và 9 tọa lạc tại thôn Z, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (có sơ đồ kèm theo);

UBND huyện T phải điều chỉnh GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S theo các thửa đất 127 và 144 tờ bản đồ số 73 theo bản án của Tòa án.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H phải trả số tiền là 3.857.000đ *(Ba triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10-12-2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 10-12-2018, bị đơn ông Trần Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn giữ vẫn nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá quá trình sử dụng đất, việc cấp GCNQSDĐ của ông T bà S và ông B bà H và đã tuyên xử công nhận phần diện tích đất tranh chấp 418,1m^2 tại thửa đất số 127 ông T bà S sử dụng và được cấp GCNQSDĐ; đối với thửa đất 117 và 118 ông B bà H sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng của ông P, cũng chính ông T là người chỉ ranh cho ông P sử dụng và đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2012 (trước khi cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị Thùy L) và việc tạm giao cho ông B bà H sử dụng 848,3m^2 tại thửa đất số 126 là có căn cứ.

Từ những phân tích, đánh giá trên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và ông Trần Văn B nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu ông B bà H trả lại diện tích đất lấn chiếm là 3.0461,9m^2 và kháng cáo của ông Trần Văn B yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T bà S, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc đất của ông T bà S là do khai hoang năm 2000, năm 2016 ông T bà S được cấp GCNQSDĐ gồm 02 thửa, thửa 144 diện tích 3.687,5m^2, bị ông B bà H lấn chiếm là 381,4m^2 và thửa 127 diện tích là 3.851,7m^2, ông B bà H lấn chiếm 1.464,4m^2, trong đó có một phần diện tích được cấp CGNQSDĐ cho ông T mà không cấp chồng lên GCNQSDĐ của ông B bà H là 418,1 m^2. Ông cho rằng toàn bộ diện tích đất trên là của ông, vì năm 2011 ông Bùi Ngọc H sang nhượng đất cho ông P có viết giấy sang nhượng nhưng không sang nhượng đất sình, chỉ ghi có một cạnh giáp sình, việc cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị Thùy L có một phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp cấp chồng lên đất của ông T bà S. Năm 2012 có việc ông chỉ ranh cho ông P mượn đất để múc đất làm ao lấy nước tưới, năm 2013 ông P sang nhượng thửa đất (bà Nguyễn Thị Thùy L đứng tên hộ) cho ông T và ông cũng biết nhưng nghĩ vì tình làng nghĩa xóm nên cho ông T, bà H tiếp tục mượn sử dụng. Đầu năm 2016 ông B múc phần đất của ông nên ông làm đơn khởi kiện buộc ông B bà H trả lại toàn bộ diện tích đất lấn chiếm như trên cho ông.

[2.2]. Về nguồn gốc đất thửa đất 117 và thửa đất 118 ông B bà H nhận sang nhượng năm 2013 của ông P nhận chuyển nhượng của ông Bùi Ngọc H vào năm 2011 và năm 2012 được cấp GCNQSDĐ (do bà Nguyễn Thị Thùy L chị gái ông

P là người đứng tên trong GCNQSDĐ). Từ khi nhận chuyển nhượng thì ông P đã giao ranh giới thực địa, đất đã có ao và bờ ao làm ranh giới như hiện nay và đã được cấp GCNQSDĐ, ông T bà S không có ý kiến gì đến năm 2015 khi ông thuê máy múc vét phần đất bờ ao, năm 2016 ông T bà S được cấp GCNQSDĐ thì phát sinh tranh chấp. Ông T cũng thừa nhận năm 2012 ông chỉ cho ông P mượn đất, múc ao để lấy nước tưới là phần đất hiện nay đang tranh chấp, năm 2013 sang nhượng cho ông B bà H và ông T vẫn cho ông B sử dụng, việc cho mượn đất không viết giấy tờ gì và ông T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Như vậy, thửa đất 117 và thửa đất 118 ông B bà H đang sử dụng được cấp GCNQSDĐ năm 2012, thửa đất 144 và thửa đất 127 ông T bà S được cấp GCNQSDĐ năm 2016 và năm 2013 khi ông B nhận sang nhượng lại của ông P đã có ao và sử dụng ổn định ông T bà S biết đến năm 2016 thì phát sinh tranh chấp. Trong đó có một phần diện tích đất 418,1m^2, hiện ông B đang sử dụng, ông B trình bày phần đất này từ khi nhận sang nhượng của ông P đã có bờ ranh là bờ ao và ông sử dụng ổn định, nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ đến năm 2016 thì ông T bà S được cấp GCNQSDĐ là thửa đất 127, tờ bản đồ số 73 trong đó có phần diện tích đất này.

[2.3]. Đối với thửa đất 126 hiện nay chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai, thực tế ông B bà H múc ao sử dụng một phần từ năm 2013 đến nay, phần còn lại ông M, bà Q sử dụng và đã bán cho người khác (không biết bán cho ai). Mặc dù đất chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng quá trình sử dụng thửa đất này không có tranh chấp với ai, năm 2016 ông T bà S khởi kiện buộc ông B bà H trả lại một phần diện tích đất tại thửa 126 là 848,3m^2 nhưng ông T bà S không sử dụng diện tích đất này. Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện T xác nhận việc sử dụng đất của ông B bà H đối với thửa đất này là không quy hoạch, nếu không tranh chấp thì thuộc trường hợp được cấp GCNQSDĐ.

Từ những phân tích như trên xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T bà S đối với thửa đất 127 và tạm giao cho ông B bà H sử dụng một phần diện tích đất thửa 126 là có căn cứ. Do vậy không chấp nhận kháng cáo của ông T và kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3.]. Đối với yêu cầu buộc ông B bà H trả cho ông T bà S số tiền 20.000.000 đồng để ông T bà S lấp lại phần đất ông B đã múc thành ao, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ông B chỉ thuê máy múc múc phần đất bờ ao giáp với đất rẫy ông B. Đây là phần đất ông B được cấp GCNQSDĐ và sử dụng hợp pháp, mặt khác ông T cho rằng ông B thuê máy múc múc ao vào phần đất ông T tuy nhiên quá trình giải quyết ông T đã thừa nhận ao là do ông P múc năm 2012, ông B nhận chuyển nhượng và sử dụng ranh bờ ao như ông P chỉ ranh. Đối với yêu cầu buộc

ông B bà H phải trả số tiền 5.230.000 đồng chi phí ông T thuê đo đạc để biết diện tích tứ cận phần đất ông B lấn chiếm làm căn cứ khởi kiện Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc đo đạc để biết diện tích, tứ cận phần đất làm căn cứ khởi kiện là nghĩa vụ của người khởi kiện, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và ông Trần Văn B nên ông Nguyễn Văn T và ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông T và ông B đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 6 khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 165; Điều 166; Điều 168; Điều 169; Điều 202; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 2 khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và ông Trần Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 27-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S đối với ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H với diện tích đất là 418,1m^2 nằm thửa đất số 127 tờ bản đồ số 73; các yêu cầu khác không chấp nhận.

Buộc ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H phải trả lại diện tích đất là 418,1m^2 cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S theo các điểm A, B, 9, 10, 11 và 12 nằm trong GCNQSDĐ số CA 935237 tại thửa đất 127, tờ bản đồ số 73 tọa lạc tại thôn Z, xã T, huyện T, tỉnh Đắk Nông (có sơ đồ kèm theo);

2. Tạm giao cho ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H được tiếp tục sử dụng phần đất là 848,3m^2 nằm trong thửa 126 theo các điểm B, 7, 8 và 9 tọa lạc tại thôn Z, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (có sơ đồ kèm theo);

UBND huyện T phải điều chỉnh GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S theo các thửa đất 127 và 144, tờ bản đồ số 73 theo bản án đã tuyên.

3. Về tiền chi phí đo đạc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S phải chịu 23.143.000đ *(Hai mươi ba triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng),* ông T bà S đã nộp xong.

Buộc ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H phải trả số tiền 3.857.000đ *(Ba triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn B và bà Phạm Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 334.000đ *(Ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng)*.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S phải chịu 3.494.000đ *(Ba triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 875.000đ *(Tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004961 ngày 28-3-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông. Ông T bà S còn phải nộp số tiền là 2.619.000đ *(Hai triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng)*.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T và ông Trần Văn B mỗi người phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Bùi Thị Ngọc